

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/KDTM-PT
Ngày: 29-01-2021
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Tấn
Ông Huỳnh Văn Luật

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Trần Thị Ngọc Tuyên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22, 29 tháng 1 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 41/2020/KDTM-PT ngày 23/11/2020 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2020/KDTM-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐPT-KDTM ngày 24 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ gỗ A; địa chỉ: thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trịnh Vũ Trường G, sinh năm 1994; địa chỉ: thành phố M, tỉnh Bình Dương theo văn bản ủy quyền ngày 9/7/2020, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, là Luật sư Văn phòng luật sư Phạm Thị L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ B; địa chỉ: thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Đình L1, sinh năm 1966. Địa chỉ: tỉnh Đ theo Giấy ủy quyền ngày 05/01/2021, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Công ty Cổ phần V; địa chỉ: Khu công nghiệp Nam U, phường K, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần V:

- Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1980; chức danh: Trưởng phòng hành chính nhân sự; địa chỉ: phường P, thị xã U, tỉnh Bình Dương.

- Ông Nguyễn Minh L, sinh năm 1978; chức danh: Kế toán trưởng; địa chỉ: tỉnh V. Theo Giấy ủy quyền ngày 08/01/2021. Ông T, ông L có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2/ Ông Chu Văn Khánh, sinh năm 1982; địa chỉ: thành phố A2, tỉnh Bình Dương, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3/ Ông Phạm Tấn T1, sinh năm 1965; địa chỉ: thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ gỗ A và bị đơn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

- Theo đơn khởi kiện ngày 22/4/2020, Văn bản thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 10/7/2020, Văn bản thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 04/8/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trịnh Vũ Trường G đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/4/2018, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ gỗ A (sau đây gọi tắt là Công ty gỗ A) ký Hợp đồng kinh tế số 01/HĐMB/VV-LLN (gọi tắt là Hợp đồng kinh tế năm 2018) bán đảm bảo, củ vụn cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ B (gọi tắt là Công ty B). Công ty B đặt cọc cho Công ty A hai lần với tổng số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, do ông Phạm Tấn T1 đại diện cho Công ty A nhận tiền và viết, ký tên hai Giấy nhận tiền ngày 09/4/2018 và ngày 08/5/2018. Điều 1.2 Hợp đồng các bên thỏa thuận số tiền cọc sẽ trả lại khi hợp đồng hết hiệu lực và khi ký hợp đồng mới thì tiền này sẽ được đặt cọc cho hợp đồng tiếp theo. Công ty gỗ A mua đảm bảo, củ vụn của Công ty V để bán lại cho Công ty B nên các bên thỏa thuận địa chỉ giao hàng tại Công ty V.

Ngày 16/4/2018, Công ty gỗ A và Công ty Cổ phần V (gọi tắt là Công ty V) ký Hợp đồng số 01/HĐMB/VV-GTA. Công ty V thay mặt Công ty gỗ A giao hàng cho Công ty B. Công ty gỗ A sẽ thanh toán lại tiền cho Công ty V dựa trên số liệu xuất kho cho Công ty B mà Công ty V cung cấp.

Từ ngày ký kết Hợp đồng kinh tế năm 2018 đến ngày 10/8/2019, Công ty B chưa thanh toán tiền hàng cho Công ty A với tổng số tiền hàng còn nợ là 1.884.400.000 đồng. Công ty B có yêu cầu Công ty gỗ A trừ tiền mua hàng và tiền đặt cọc 01 tỷ đồng. Công ty B chỉ chuyển khoản thanh toán tiền hàng cho Công ty A tổng số tiền 125.900.000 đồng thông qua tài khoản của ông Phạm Tấn T1 (Cụ thể: Ngày 27/02/2019 chuyển khoản 25.900.000 đồng, ngày 07/6/2019 chuyển khoản 50.000.000 đồng; ngày 08/6/2019 chuyển khoản 50.000.000 đồng). Công ty B còn nợ tiền hàng của Công ty A số tiền 758.500.000 đồng.

Công ty A khởi kiện yêu cầu Công ty B trả số tiền mua hàng còn nợ là 758.500.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 113.775.000 đồng (tính từ ngày 12/8/2019 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 758.500.000 đồng x 10 tháng x lãi suất 1,5%/tháng).

Ngày 10/7/2020, Công ty A nộp đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau: Tại Đơn khởi kiện ngày 22/4/2020, Công ty A yêu cầu Công ty B trả số tiền mua hàng còn nợ là 758.500.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 113.775.000 đồng. Sau khi đối chiếu lại số liệu Công ty gỗ A chỉ yêu cầu Công ty B trả số tiền mua hàng còn nợ là 471.200.000 đồng và tiền lãi chậm trả tạm tính là 70.680.000 đồng (tiền lãi = 471.200.000 đồng x lãi suất 1,5%/tháng x 10 tháng (tính từ ngày 12/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm)).

Ngày 04/8/2020, Công ty A nộp Đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Công ty B trả số tiền hàng chưa thanh toán là 462.600.000 đồng và tiền lãi là 83.268.000 đồng (Cụ thể: 462.600.000 đồng x lãi suất 1,5%/tháng x 12 tháng – Tính từ ngày 12/8/2019 đến ngày 12/8/2020). Đối với yêu cầu phản tố của Công ty B về việc yêu cầu Công ty A trả lại tiền đặt cọc của Hợp đồng kinh tế năm 2019 là 800.000.000 đồng và trả số tiền còn thừa là 22.000.000 đồng. Công ty A không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty B – ông Trần Đình L1 trình bày:

Đại diện của Công ty B thống nhất lời trình bày của đại diện Công ty A về quá trình ký kết hợp đồng và quá trình thực hiện Hợp đồng kinh tế năm 2018. Khi Hợp đồng kinh tế năm 2018 hết hiệu lực, ngày 09/4/2019, Công ty gỗ A và Công ty B ký Hợp đồng kinh tế số 01/HĐMB/VV-LLN (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng kinh tế năm 2019) với nội dung thỏa thuận giống với nội dung Hợp đồng kinh tế năm 2018, còn số tiền đặt cọc của Hợp đồng kinh tế năm 2018 là 01 tỷ đồng được chuyển sang Hợp đồng

kinh tế năm 2019 là 800.000.000 đồng, còn số tiền 200.000.000 đồng thì Công ty B có yêu cầu Công ty A trả lại nhưng ông Thành chưa trả và cho rằng để trừ vào tiền hàng của Hợp đồng kinh tế năm 2019. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B ủy quyền cho ông Chu Văn Khánh trực tiếp giao dịch và thanh toán tiền. Công ty B đã thanh toán tiền hàng hàng tháng đầy đủ cho Công ty A bằng hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản thông qua tài khoản của ông Phạm Tấn T1. Việc thanh toán bằng tiền mặt không lập biên bản giao nhận tiền. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, giữa hai Công ty chưa bao giờ đối chiếu công nợ. Hàng tháng, ông Thành gọi điện thoại cho ông Chu Văn Khánh thông báo số liệu xe hàng và số tiền hàng trong tháng. Ông K1 đối chiếu phù hợp với số liệu của ông K1 thì ông K1 thanh toán tiền hàng cho ông Thành. Thời gian thanh toán tiền hàng của tháng trước không bao giờ trễ quá ngày 10 của tháng sau và thanh toán hết không để tiền nợ tồn. Công ty B chưa thanh toán tiền hàng tháng 6, 7 và 8/2019 với số tiền là 178.000.000 đồng nên đề nghị căn trừ vào số tiền 200.000.000 đồng, còn dư lại 22.000.000 đồng. Do đó, Công ty B có yêu cầu phản tố vụ án như sau: Yêu cầu Công ty A trả lại tiền đặt cọc của Hợp đồng kinh tế năm 2019 là 800.000.000 đồng và trả số tiền còn thừa là 22.000.000 đồng. Công ty B rút yêu cầu phản tố đối với Công ty A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty Cổ phần V trình bày:

Công ty V và Công ty A ký kết Hợp đồng mua bán số 01/ HĐMB/VV-GTA ngày 16/4/2018 và Hợp đồng mua bán số 04-2019/HĐMB/VV-GTA ngày 17/4/2019. Theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng thì Công ty V bán củ vụn và đảm bảo cho Công ty A, Công ty A đặt cọc cho Công ty V số tiền 150.000.000 đồng để ràng buộc trách nhiệm pháp lý của các bên, cụ thể: Nếu Công ty V vi phạm hợp đồng thì sẽ bồi thường cho Công ty A gấp đôi số tiền đặt cọc. Trường hợp Công ty A vi phạm hợp đồng thì sẽ bị mất tiền đặt cọc. Khi hợp đồng hết hiệu lực thì Công ty V trả lại số tiền đặt cọc cho Công ty A. Trường hợp, hai bên ký kết hợp đồng mới thì tiền đặt cọc 150.000.000 đồng của hợp đồng trước sẽ chuyển sang hợp đồng tiếp theo. Giữa hai bên không thỏa thuận trừ tiền hàng vào tiền đặt cọc. Chỉ khi nào kết thúc hợp đồng thì Công ty V sẽ trả lại số tiền cọc 150.000.000 đồng cho Công ty A.

Từ ngày 11/8/2019, hai công ty không còn nhu cầu hợp tác mua bán. Đến tháng 10/2019, ông Phạm Tấn T1 – Giám đốc Công ty A thông báo đề nghị chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Ngày 11/10/2019, Công ty A và Công ty V ký Biên bản thanh lý hợp đồng số 002/2019/TLHD-VV-GTA.

Công ty V chốt công nợ của Công ty A từ ngày 01/7/2019 đến ngày 10/8/2019 là 76.200.000 đồng và cộng thêm tiền nợ tháng 6 là 65.500.000 đồng, tổng cộng là 141.700.000 đồng. Ngày 11/10/2020 theo trình tự, Công ty A thanh toán số tiền nợ là 141.700.000 đồng, Công ty V trả lại tiền cọc 150.000.000 đồng và thanh lý hợp đồng

nhưng trên thực tế thì ông T đến thanh lý hợp đồng nhưng không mang theo tiền nên hai bên thanh toán tiền cọc và tiền hàng song song. Công ty V trả lại 150.000.000 đồng, Công ty A lấy tiền đó trả lại cho Công ty V.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty A không bao giờ nợ tiền hàng Công ty V quá hai tháng. Thông thường hai bên chốt sổ, đối chiếu số liệu qua đầu tháng sau khoảng từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng. Công ty A thường thanh toán hết nợ trong tháng, nếu còn nợ lại thì số tiền nợ không quá số tiền hàng của tháng trước và cộng dồn vào tiền hàng của tháng sau, không bao giờ Công ty A nợ tiền hàng quá hai tháng (trừ tháng 6/2019 đến tháng 8/2019 do hai bên đang thỏa thuận để thanh lý hợp đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Phạm Tấn T1 trình bày:

Ông Phạm Tấn T1 và chị Phạm Lê Thúy A3 (Tổng giám đốc Công ty A) có quan hệ cha con. Ông T1 là Giám đốc, phụ trách phần thương mại của Công ty A.

Công ty A và Công ty B chỉ có hợp tác mua bán một lần duy nhất và phát sinh tranh chấp. Giữa hai công ty không có mối quan hệ quen biết từ trước. Còn đối với Công ty V thì ông T1 có mối quan hệ bạn bè với ông Trần Đình Q (Phó giám đốc Công ty V và là chồng của bà Ngô Thị Mỹ L3 – người đại diện theo pháp luật của Công ty V) nên khi Công ty A ký kết hợp với Công ty V chỉ đặt cọc số tiền 150.000.000 đồng. Nếu Công ty V không có mối quan hệ quen biết với ông T1 thì Công ty A phải đặt cọc từ 500.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng nhằm để đảm bảo nếu có phát sinh thiệt hại gì sẽ lấy tiền này ra khắc phục.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty B chỉ thanh toán cho Công ty A tổng số tiền là 125.900.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản (Ông Chu Văn Khánh chuyển tiền qua tài khoản của ông Phạm Tấn T1, cụ thể: Ngày 27/02/2019 chuyển khoản 25.900.000 đồng, ngày 07/6/2019 chuyển khoản 50.000.000 đồng, ngày 08/6/2019 chuyển khoản 50.000.000 đồng). Ngoài số tiền này thì Công ty B không trả bất kỳ số tiền nào khác.

Theo thỏa thuận tại tiểu mục 1.1 Điều 1 Hợp đồng kinh tế ngày 09/4/2018 thì giá đảm bảo là 6.000.000 đồng/xe, giá cũi là 4.500.000 đồng/xe và đây là giá cố định trong 03 tháng đầu tiên. Sau 03 tháng thì đơn giá có thể điều chỉnh theo giá thị trường vào từng thời điểm nhưng không qua 10% so với mức giá hiện tại. Trong quá trình thực hiện mua bán thì giá trị từng xe hàng như sau:

- Từ tháng 4/2018 đến ngày 30/11/2018: Giá cũi là 4.800.000 đồng/xe, giá đảm bảo là 6.200.000 đồng/xe.

- Từ ngày 01/12/2018 đến 30/4/2019: Giá cũi là 4.300.000 đồng/xe, giá đảm bảo là 5.400.000 đồng/xe.

- Từ ngày 01/5/2019 đến 31/5/2019: Giá cũi là 4.200.000 đồng/xe, giá dăm bảo là 5.200.000 đồng/xe.

- Từ ngày 01/6/2019 đến 30/6/2019: Giá cũi là 3.300.000 đồng/xe, giá dăm bảo là 4.400.000 đồng/xe.

- Từ ngày 01/7/2019 đến 10/8/2019: Giá cũi là 2.800.000 đồng/xe, giá dăm bảo là 3.900.000 đồng/xe.

Trong tháng 4/2018, ông K1 thương lượng với ông T1, do giá trị hàng xuống giá và ông K1 kẹt tiền nên đề nghị cho ba tháng trả tiền mặt một lần. Ông T1 đồng ý nhưng sau đó ông K1 nói không có tiền để trả nên đề nghị trừ tiền hàng vào tiền đặt cọc. Lúc đầu, ông T1 không đồng ý nhưng sau đó ông T1 muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng nên đồng ý trừ tiền hàng vào tiền đặt cọc. Kể từ đó, tiền hàng được tính trừ vào tiền đặt cọc. Khi trừ hết tiền đặt cọc, do ông K1 nói làm ăn thua lỗ nên đề nghị cho nợ tiền hàng. Ông T1 cũng đồng ý vì muốn tiếp tục làm ăn với Công ty B.

Hiện tại, Công ty B còn nợ tiền hàng của Công ty A nên ông T1 yêu cầu Công ty B tiếp tục trả số tiền nợ và tiền lãi.

Ông T1 không đồng ý với yêu cầu phản tố của Công ty B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Chu Văn K1 trình bày:

Thông nhất với lời trình của người đại diện Công ty B. Trong quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế giữa Công ty A với Công ty B, ông K1 đã thanh toán hết tiền hàng cho Công ty A bằng hình thức giao tiền mặt hoặc chuyển khoản. Những lần giao tiền mặt thì không lập biên bản giao nhận tiền và chỉ chuyển khoản tổng số tiền 125.900.000 đồng (Cụ thể: Ngày 27/02/2019 chuyển khoản 25.900.000 đồng, ngày 07/6/2019 chuyển khoản 50.000.000 đồng, ngày 08/6/2018 chuyển khoản 50.000.000 đồng). Số tiền 25.900.000 đồng là tiền Công ty B tạm ứng trước cho Công ty A để sau này thanh toán vào tiền hàng. Số tiền 100.000.000 đồng chuyển khoản trong tháng 6/2019 dùng để thanh toán tiền hàng trong tháng 5/2019. Do thời điểm này ông K1 đi công tác ở Quảng Ninh nên có nói trước với ông T1 là thanh toán 100.000.000 đồng còn lại 1.200.000 đồng thì ông K1 đã thanh toán cho ông T1 sau khi ông K1 từ Quảng Ninh về nhưng khi giao tiền thì không lập văn bản.

Trong suốt quá trình mua bán hàng, Công ty A căn cứ vào số liệu của Công ty V cung cấp và tính theo giá do ông T1 đưa ra. Những lần đối chiếu công nợ đều thông qua điện thoại và trả tiền trực tiếp cho ông Thành tại nhà ông Thành hoặc tại Công ty A và không có lần nào lập biên bản giao nhận tiền. Giữa Công ty A và Công ty B không có việc thỏa thuận trừ tiền hàng vào tiền cọc như ông T1 trình bày.

Ông K1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty A và yêu cầu Công ty A trả lại cho Công ty B tiền đặt cọc là 800.000.000 đồng và tiền hàng còn dư là 22.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm số 06/2020/KDTM-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã U đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ B đối với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ gỗ A về việc yêu cầu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ gỗ A trả số tiền 822.000.000 đồng. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ B được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ gỗ A. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ B có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ gỗ A số tiền 309.900.000 đồng và tiền lãi là 42.580.260 đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ gỗ A về việc yêu cầu Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ B có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ gỗ A số tiền 152.700.000 đồng và tiền lãi 20.980.980 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 15/9/2020, đại diện Công ty A có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 15/9/2020, đại diện Công ty B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của đại diện nguyên đơn và quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày bổ sung ông Phạm Tấn T1 không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty A nên không có thẩm quyền ký Hợp đồng kinh tế ngày 09/4/2018 và Hợp đồng kinh tế ngày 09/4/2019. Nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hàng tháng, bị đơn đều thanh toán đầy đủ tiền mua hàng, chỉ còn nợ lại tiền hàng tháng 6, 7 và 8/2019 với số tiền là 178.000.000 đồng nên đề nghị căn trừ vào số tiền 200.000.000 đồng, còn dư lại 22.000.000 đồng. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế năm

2018, Hợp đồng kinh tế năm 2019 là TAND thành phố M có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nhưng TAND thị xã U xét xử là vi phạm thẩm quyền.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về thủ tục: Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo hợp đồng thì tiền đặt cọc dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ, chứ không dùng để thanh toán. Bị đơn và ông K1 (là người liên quan trong vụ kiện, cũng là người trực tiếp thực hiện 02 hợp đồng trên) đều không thừa nhận có việc thỏa thuận trừ tiền hàng vào tiền đặt cọc. Nguyên đơn khởi kiện cung cấp các Bảng đối chiếu công nợ hàng tháng đối với các tháng từ 4/2018 đến 8/2019 nhưng bị đơn không ký xác nhận nên không có giá trị chứng minh. nguyên đơn không cung cấp tài liệu nào khác để chứng minh bị đơn còn nợ tiền hàng của nguyên đơn. ông K1 trình bày đã thanh toán đầy đủ tiền hàng hóa cho đại diện nguyên đơn là ông Thành nhận, chỉ còn tháng 6/2019 đến tháng 8/2019 là chưa thanh toán. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện, kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 01/9/2015 thì ông Phạm Tấn T1 được bổ nhiệm chức danh Giám đốc của Công ty A. Công ty A không phủ nhận chữ ký của ông T1 và dấu mộc của công ty trong các hợp đồng kinh tế và trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty A thừa nhận có nhận tiền đặt cọc 01 tỷ đồng, có giao hàng hóa đầy đủ cho bị đơn nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với 02 hợp đồng kinh tế mà các bên ký kết nên kháng cáo của bị đơn cho rằng hợp đồng không có hiệu lực, Công ty A không có quyền khởi kiện là không có cơ sở chấp nhận.

Bị đơn và ông K1 thừa nhận nợ tiền hàng hóa của nguyên đơn từ tháng 6/2019 đến tháng 8/2019 và thời gian trước đã thanh toán đầy đủ nên căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đây là tình tiết một bên đương sự thừa nhận, không phải chứng minh, nên có cơ sở buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền hàng còn nợ từ tháng 6/2019 đến tháng 8/2019, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền hàng từ tháng 4/2019 đến tháng 8/2019 là chưa phù hợp.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền hàng còn nợ từ tháng 6/2019 đến tháng 8/2019 và tiền lãi theo đúng quy định pháp luật. Các phần còn lại của bản án đề nghị giữ nguyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm; lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 15/9/2020, Công ty A và Công ty B đều có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 06/2020/KDTM-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã U. Kháng cáo của các đương sự là hợp lệ và trong thời hạn luật định.

[2] Theo Đơn kháng cáo ngày 15/9/2020, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do các bên đã lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố M giải quyết khi có phát sinh tranh chấp nên Tòa án nhân dân thị xã U xét xử là vi phạm quy định về thẩm quyền.

Xét theo điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi có trụ sở của nguyên đơn giải quyết tranh chấp. Vì vậy, thỏa thuận của các bên tại điểm 3.3 Điều 3 của Hợp đồng kinh tế năm 2018 và điểm 3.3 Điều 3 của Hợp đồng kinh tế năm 2019 lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố M nơi có trụ sở nguyên đơn giải quyết là phù hợp quy định pháp luật. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố M giải quyết khi bị đơn không có ý kiến bằng văn bản đồng ý để Tòa án nhân dân thị xã U tiếp tục giải quyết (thay đổi so với thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng) mà không được căn cứ duy nhất vào lựa chọn của nguyên đơn. Vì vậy, phần kháng cáo này của bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3] Bị đơn xác định có mua dăm bào, củi vụn của nguyên đơn, còn nợ tiền hàng của tháng 6, 7 và 8/2019 với số tiền là 178.000.000 đồng, thời gian trước tháng 6/2019 bị đơn đã thanh toán đầy đủ. Nguyên đơn thì cho rằng Công ty B chưa thanh toán tiền hàng của hai hợp đồng từ ngày 09/4/2018 đến khi kết thúc hợp đồng ngày 12/8/2019. Nguyên đơn và bị đơn không có Sổ ghi chép số lượng hàng hóa chung nên đều thống nhất lấy sổ chuyển xe (số lượng dăm bào, củi vụn) theo Sổ ghi chép của Công ty V từ ngày 09/4/2018 đến ngày 12/8/2019 làm căn cứ giải quyết vụ án. Công ty V xuất trình được Sổ ghi chép số lượng dăm bào, củi vụn có chữ ký nhận từng đợt hàng của tài xế xe tải. Vì vậy, đây là chứng cứ chứng minh nguyên đơn có bán hàng hóa (dăm bào, củi vụn) cho bị đơn và các bên không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào sổ chuyển xe (số lượng dăm bào, củi vụn) theo Sổ ghi chép của Công ty V làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp.

[4] Bị đơn và ông K1 cho rằng đã thanh toán tiền từng đợt hàng từ tháng 4/2018 đến tháng 5/2019, chỉ còn nợ lại từ tháng 6 đến tháng 8/2019. Nguyên đơn chỉ thừa nhận ông K1 chuyển khoản thanh toán tiền hàng 03 lần tổng cộng 125.900.000 đồng, số còn lại nguyên đơn không thừa nhận bị đơn đã thanh toán. Xét việc bị đơn cho rằng đã thanh toán đầy đủ tiền hàng cho nguyên đơn thì có nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình hoặc phải được nguyên đơn thừa nhận thì bị đơn mới không phải chứng minh. Vì vậy, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát cho rằng việc bị đơn và ông K1 đã thừa nhận chỉ còn nợ tiền hàng từ tháng 6 đến tháng

8/2019 là chứng cứ không phải chứng minh và nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh bị đơn còn nợ tiền hàng của nguyên đơn là không phù hợp với khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự vì nguyên đơn không thừa nhận lời trình bày bị đơn đã thanh toán đầy đủ tiền hàng.

Nguyên đơn và bị đơn không thống nhất về giá trị đơn hàng từng tháng, giữa hai bên không đối chiếu, thống nhất số lượng hàng hóa. Nguyên đơn cung cấp các Biên bản xác nhận số lượng và công nợ hàng tháng từ tháng 4/2018 đến tháng 8/2019 nhưng không có chữ ký xác nhận của bị đơn và bị đơn không thừa nhận chứng cứ này. Bị đơn cung cấp Sổ theo dõi A có ghi ngày tháng lấy hàng, cách tính tiền hàng và ghi thời gian thanh toán hàng tháng nhưng cũng không có chữ ký xác nhận của nguyên đơn và nguyên đơn cũng không thừa nhận chứng cứ này. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ, đối chất giữa các đương sự làm rõ giá trị từng đợt hàng, làm rõ mâu thuẫn trong lời trình bày của bị đơn về giá trị hàng tháng 7, 8/2019 theo Sổ theo dõi A thấp hơn giá Công ty V bán ra (củi 2.500.000 đồng/xe, dăm bào 3.500.000 đồng/xe) là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ nên bị đơn kháng cáo không đồng ý giá trị đơn hàng do nguyên đơn cung cấp là có cơ sở chấp nhận.

[5] Theo Sổ theo dõi A do bị đơn cung cấp thì số nợ tháng 3/2019 là 119.200.000 đồng ghi nhận thanh toán vào ngày 3/4/2019; từ ngày 3/4/2019 đến ngày 08/4/2019 bị đơn mua thêm 03 xe dăm bào, 02 xe củi. Tổng số nợ tháng 4/2019 là 94.900.000 đồng ghi nhận thanh toán vào ngày 03/5/2019. Hai bên ký hợp đồng kinh tế năm 2019 vào ngày 09/4/2019. Theo Sổ theo dõi A và Sổ ghi chép của Công ty V thì Công ty B vẫn mua hàng liên tục ở giai đoạn trước và sau khi kết thúc Hợp đồng kinh tế năm 2018 mà không tạm dừng việc mua hàng, quyết toán nợ với nhau vào ngày 09/4/2019. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định khi ký kết Hợp đồng kinh tế năm 2019 thì mặc nhiên các bên đã hoàn tất nghĩa vụ của hợp đồng năm 2018 mà không thu thập chứng cứ, đối chất làm rõ mâu thuẫn giữa lời trình bày của bị đơn với chính chứng cứ do bị đơn cung cấp dẫn đến quyết định thiếu khách quan, ảnh hưởng đến quyền nghĩa vụ của nguyên đơn nên nguyên đơn kháng cáo cho rằng khi ký Hợp đồng kinh tế năm 2019 thì bị đơn chưa thanh toán nợ cũ là có cơ sở chấp nhận.

Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có cơ sở chấp nhận một phần.

Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ gỗ A.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ B.

2. Hủy Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 06/2020/KDTM-ST ngày 04/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã U giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ gỗ A không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã U hoàn trả lại cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ gỗ A số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0051652 ngày 15/9/2020.

- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ B không phải chịu, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã U hoàn trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ B số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0051686 ngày 30/9/2020.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND TX. U;
- Chi cục THADS TX. U;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa KT, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Dũng